

當日市場：VN-Index 可能會繼續在窄幅內波動

2020/05/04

市場走勢

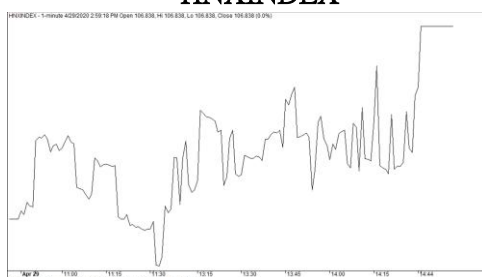
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	769.11	106.84	52.22
%日	0.25%	0.55%	0.21%
%週	0.02%	0.04%	1.44%
%月	10.49%	9.75%	6.96%
%年	-21.49%	-0.58%	-7.13%
成交值(十億盾)			
當日	4,191	365	191
日均量/週	3,894	376	207
日均量/月	4,153	503	245
外資進出			
買進	544.92	8.66	16.61
賣出	1,037.95	15.57	15.78
買賣超	-493.04	-6.92	0.83
市場漲跌家數			
上漲	186	82	110
下跌	129	68	76
持平	77	224	717
市場指標			
P/E	11.76	9.28	13.98
總市值 (兆盾)	2,679	201	791
股息殖利 率	3.16%	4.15%	3.90%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

市場繼續在 ATC 的強勁拋售中震動，原因可能是因為 VFM 基金根據 VN30-Index 的重組活動。VN-Index 收於 769.11 點，僅上漲 0.25%。HNX-Index 上漲 0.55%，收於 106.84 點；Upcom-Index 也上漲了 0.21%。三大市場的總交易價值為 3 兆 8 千億越南盾。

SAB (-4.1%)，VPB (-2.4%)，MSN (-1.5%) 等是 VN30-Index 中跌幅最大的股票。VHM (-1.5%) 和價格圖表仍在從 70,000 盾的水平進行修正，儘管 2020 年第一季的業績良好。

相反，CTG (+5%) 在 HOSX 上的流動性最為明顯，交易超過 930 萬檔股票，價格圖表已接近 20,500 盾的舊頂部。VJC (+2.3%)，POW (+2.4%)，BID (+1.3%) 也交易良好並支撐了該指數。

油氣股 (PVD (+4.5%)，PVS (+2.7%)，GAS (+1%))，海港股 (DVP (+4.1%)，GMD (+2.2%)，HAH (+1.9%)，VSC (1.6%)) 也有積極的漲幅。

外資繼續賣超的趨勢，價值為 4,990 億越南盾。集中拋售 VGC (2,823 億盾)，VNM (756 億盾)，VCB (599 億盾)。相反，外資強勁賣超 VHM (227 億盾)，VJC (199 億盾)。

市場短期觀點

我們認為，VN-Index 可能會繼續在 778-810 點的阻力位下方小幅波動，並在本週中繼續小幅上漲。由於 VN30-Index 的重組投資組合和 Free-float 比例變化的影響，流動性略有增加，但仍處於較低水平，這表明投資者仍持謹慎態度，並且現金流有所分散，主要集中在中型股和小型股。此外，股票比重仍處於短期風險區域，因此投資者應注意每檔股票的趨勢。

我們的趨勢指標體系在兩個指數上維持了短期上漲趨勢，VN-Index 和 HNX-Index 的支撐位分別為 754.67 點和 104.03 點。因此，我們建議投資者繼續持有當前的投資組合。限制買進新股票，我們建議短期投資者應等待有更強的修正，或更清晰的突破阻力位的信號後再買進股票。

根據周線圖，中期趨勢仍然為上漲。同時，股票比重繼續增加，因此我們建議中期投資者繼續利用修正階段來增加股票比重。

建議短線投資比重：78%股票/22%現金。

建議中線投資比重：46%股票/54%現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)



We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	上漲	997	1,000	988	953
HNX-Index	上漲	上漲	106	108	99	90
VN30	上漲	上漲	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	上漲	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	上漲	上漲	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.35	TĂNG	TĂNG	10.80	11.75	14.35%		12.80	9.68	-3.52%	
ACB	20.50	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-0.49%			22.19		
ACV	59.30	TĂNG	TĂNG	49.50	54.87	19.80%		59.30	46.68	0.00%	
ANV	16.95	TĂNG	TĂNG	14.85	15.69	14.14%		16.80	12.57	0.89%	
ASM	4.64	TĂNG	TĂNG	4.15	4.35	11.81%		4.76	3.42	-2.52%	
BFC	12.60	TĂNG	TĂNG	11.95	11.40	5.44%		12.25	10.13	2.86%	
BID	35.60	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-3.00%			40.35		
BMP	47.20	TĂNG	TĂNG	37.95	42.76	24.37%		45.00	37.13	4.89%	
BSR	6.00	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-1.64%			6.90		
BVH	46.20	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	16.96%		48.45	36.41	-4.64%	
BWE	20.40	TĂNG	TĂNG	18.00	19.60	13.33%		20.45	16.24	-0.24%	
CEO	6.80	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	0.00%			7.29		
CII	19.85	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CMG	28.65	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	12.35%		29.50	22.93	-2.88%	
CMX	13.00	TĂNG	TĂNG	11.70	12.01	11.11%		13.50	9.24	-3.70%	
CSM	15.90	TĂNG	TĂNG	14.80	15.44	7.43%		12.25	13.79	29.80%	
CTD	62.70	TĂNG	TĂNG	54.20	56.77	15.68%		61.70	43.18	1.62%	
CTG	20.00	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-0.50%			21.98		
CTR	39.20	TĂNG	GIẢM	34.50	34.95	13.62%			39.76		
CVT	16.70	GIẢM	TĂNG		17.52			17.80	14.70	-6.18%	
DCM	8.46	TĂNG	TĂNG	5.86	7.50	44.37%		6.40	6.30	32.19%	
DGC	26.70	TĂNG	TĂNG	22.50	24.70	18.67%		24.40	21.72	9.43%	
DGW	24.80	TĂNG	TĂNG	20.40	21.83	21.57%		23.70	18.34	4.64%	
DHA	33.00	TĂNG	TĂNG	31.55	29.65	4.60%		33.00	32.52	0.00%	MUA
DHC	38.00	TĂNG	TĂNG	34.00	34.89	11.76%		38.00	36.68	0.00%	MUA
DHG	93.30	TĂNG	GIẢM	82.50	86.57	13.09%			93.96		
DIG	11.30	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-2.16%			12.63		
DPG	24.00	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-3.61%			29.59		
DPM	14.30	TĂNG	TĂNG	12.05	13.75	18.67%		13.70	12.16	4.38%	
DPR	36.50	TĂNG	GIẢM	36.15	35.71	0.97%			39.12		
DQC	16.30	TĂNG	TĂNG	16.75	15.92	-2.69%		16.00	15.06	1.88%	
DRC	19.25	TĂNG	TĂNG	16.70	17.35	15.27%		18.85	15.00	2.12%	
DXG	9.89	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	11.25%			10.75		
EIB	15.00	GIẢM	GIẢM		16.04				17.15		



We Create Fortune

FCN	8.98	TĂNG	TĂNG	7.58	8.11	18.47%		8.98	8.61	0.00%	MUA
FMC	22.85	TĂNG	TĂNG	18.70	20.75	22.19%		19.95	18.43	14.54%	
FPT	50.80	TĂNG	TĂNG	44.60	48.07	13.90%		51.20	43.04	-0.78%	
GAS	63.40	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	0.63%			70.18		
GEX	15.55	TĂNG	TĂNG	14.60	15.46	6.51%		16.65	13.00	-6.61%	
GIL	17.70	TĂNG	GIẢM	17.20	16.76	2.91%			19.02		
GMD	18.60	TĂNG	TĂNG	16.50	16.72	12.73%		18.35	14.36	1.36%	
GTN	14.85	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-1.00%			17.14		
GVR	11.15	TĂNG	TĂNG	10.10	9.82	10.40%		11.15	11.07	0.00%	MUA
HAG	3.60	TĂNG	TĂNG	2.81	3.26	28.11%		3.38	2.62	6.51%	
HAX	10.40	TĂNG	GIẢM	11.30	9.71	-7.96%			11.06		
HBC	8.00	TĂNG	GIẢM	7.31	7.27	9.44%			8.49		
HCM	16.50	TĂNG	TĂNG	13.55	15.43	21.77%		15.45	12.31	6.80%	
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	0.73%			22.50		
HDC	16.90	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	24.25	GIẢM	TĂNG		25.40			25.65	18.05	-5.46%	
HNG	12.90	TĂNG	GIẢM	12.80	12.38	0.78%			13.55		
HPG	21.50	TĂNG	TĂNG	18.85	20.48	14.06%		20.70	17.65	3.86%	
HSG	7.35	TĂNG	TĂNG	5.56	6.68	32.19%		6.78	4.96	8.41%	
HT1	12.90	TĂNG	TĂNG	11.95	12.01	7.95%		12.90	10.65	0.00%	
HUT	1.80	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	12.50%			1.94		
HVN	26.90	TĂNG	TĂNG	20.65	25.12	30.27%		25.85	22.45	4.06%	
KBC	12.70	TĂNG	GIẢM	11.75	12.01	8.09%			12.90		
KDH	20.95	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	4.75%			20.98		
KSB	18.50	TĂNG	TĂNG	14.00	17.24	32.14%		18.35	13.69	0.82%	
LCG	5.80	TĂNG	TĂNG	4.51	5.12	28.60%		5.45	4.19	6.42%	
LDG	4.85	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-1.62%			5.81		
LHG	16.65	TĂNG	TĂNG	12.60	15.79	32.14%		14.95	12.86	11.37%	
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-1.41%			7.48		
MBB	15.95	TĂNG	TĂNG	15.75	15.59	1.27%		17.00	13.37	-6.18%	
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	20.80	21.73	16.35%		24.10	17.84	0.41%	
MSN	58.80	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	12.43%		60.20	49.69	-2.33%	
MSR	15.30	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	2.00%			16.05		
MWG	81.70	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	16.88%		82.00	63.95	-0.37%	
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	4.43%		16.20	13.34	1.85%	
NKG	6.47	TĂNG	TĂNG	5.27	5.87	22.77%		6.47	6.27	0.00%	MUA
NLG	22.50	TĂNG	GIẢM	20.80	19.90	8.17%			23.41		
NT2	20.55	TĂNG	TĂNG	18.10	19.16	13.54%		20.65	17.04	-0.48%	
NTL	17.10	TĂNG	GIẢM	17.50	16.34	-2.29%			19.42		

We Create Fortune

NVL	53.20	TĂNG	GIẢM	53.00	50.29	0.38%			55.62		
OIL	7.50	TĂNG	TĂNG	7.40	7.00	1.35%		7.70	5.71	-2.60%	
PAC	22.30	TĂNG	TĂNG	18.85	19.41	18.30%		20.40	17.00	9.31%	
PC1	14.10	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	19.49%		13.95	11.48	1.08%	
PDR	26.80	TĂNG	TĂNG	26.80	25.53	0.00%	MUA	26.80	26.51	0.00%	MUA
PHR	45.20	TĂNG	TĂNG	38.85	41.68	16.34%		44.30	32.90	2.03%	
PLX	40.30	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	0.83%			43.61		
PNJ	56.90	TĂNG	TĂNG	55.50	55.17	2.52%		59.70	47.43	-4.69%	
POW	10.55	TĂNG	TĂNG	8.14	9.31	29.61%		9.55	7.57	10.47%	
PVT	9.83	GIẢM	TĂNG		10.92			10.30	8.03	-4.56%	
PPC	24.90	TĂNG	TĂNG	23.60	24.15	5.51%		25.45	20.52	-2.16%	
PTB	43.70	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	11.05%			44.11		
PVB	14.00	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	21.74%	
PVD	9.15	GIẢM	TĂNG		9.78			9.80	7.20	-6.63%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	3.70%		30.70	27.71	0.33%	
PVS	11.60	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	2.65%			12.44		
PXS	3.49	GIẢM	TĂNG		3.91			3.70	2.54	-5.68%	
QNS	22.90	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	1.33%			23.73		
REE	30.00	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-0.66%			31.90		
SAB	163.00	TĂNG	TĂNG	137.00	162.59	18.98%		165.40	138.89	-1.45%	
SAM	9.20	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.32%	
SCR	4.50	TĂNG	GIẢM	4.30	4.06	4.65%			4.82		
SHI	8.57	TĂNG	GIẢM	8.70	8.09	-1.49%			9.06		
SJS	18.20	TĂNG	GIẢM	17.10	17.35	6.43%			19.09		
SKG	10.00	TĂNG	TĂNG	7.90	9.40	26.58%		9.19	7.55	8.81%	
SSI	13.00	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	-1.89%		13.30	10.66	-2.26%	
STB	9.10	TĂNG	TĂNG	8.93	8.94	1.90%		9.73	7.44	-6.47%	
TCB	17.20	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	1.47%			18.37		
TCM	15.30	GIẢM	GIẢM		15.93				15.44		
TDH	8.30	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	23.33%		8.88	6.74	-6.53%	
TLH	2.95	TĂNG	GIẢM	2.88	2.72	2.43%			3.12		
TNG	12.20	GIẢM	TĂNG		13.92			11.70	9.00	4.27%	
VCB	68.00	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	4.62%			73.63		
VCG	25.90	TĂNG	GIẢM	25.50	24.69	1.57%			26.09		
VCS	62.30	GIẢM	GIẢM		65.58				68.26		
VGC	17.30	TĂNG	TĂNG	14.90	15.96	16.11%		16.65	14.04	3.90%	
VGT	7.70	GIẢM	TĂNG		8.54			8.40	6.36	-8.33%	
VHC	29.70	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	18.33%		28.70	21.09	3.48%	
VHM	63.60	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	-3.64%		67.10	55.36	-5.22%	

We Create Fortune

VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	91.90	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	5.88%		95.00	81.54	-3.26%	
VIP	4.40	TĂNG	GIẢM	4.33	4.15	1.62%			4.57		
VJC	115.50	TĂNG	TĂNG	109.10	109.00	5.87%		117.40	99.64	-1.62%	
VND	10.95	GIẢM	GIẢM		11.88				12.80		
VNG	13.65	TĂNG	GIẢM	13.40	13.03	1.87%			14.72		
VNM	99.00	TĂNG	TĂNG	94.00	98.83	5.32%		102.80	87.41	-3.70%	
VPB	20.50	GIẢM	GIẢM		22.27				22.03		
VPI	42.20	TĂNG	TĂNG	42.00	40.54	0.48%		41.30	40.58	2.18%	
VRC	6.17	TĂNG	GIẢM	5.35	6.00	15.33%			7.77		
VRE	23.10	GIẢM	TĂNG		25.69			23.80	19.95	-2.94%	
VSC	25.90	TĂNG	TĂNG	24.50	23.15	5.71%		23.90	19.22	8.37%	

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	20.50	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-0.49%			22.19		
BID	35.60	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-3.00%			40.35		
BSR	6.00	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-1.64%			6.90		
BVH	46.20	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	16.96%		48.45	36.41	-4.64%	
CTG	20.00	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-0.50%			21.98		
FPT	50.80	TĂNG	TĂNG	44.60	48.07	13.90%		51.20	43.04	-0.78%	
GAS	63.40	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	0.63%			70.18		
GEX	15.55	TĂNG	TĂNG	14.60	15.46	6.51%		16.65	13.00	-6.61%	
GVR	11.15	TĂNG	TĂNG	10.10	9.82	10.40%		11.15	11.07	0.00%	MUA
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	0.73%			22.50		
HNG	12.90	TĂNG	GIẢM	12.80	12.38	0.78%			13.55		
HPG	21.50	TĂNG	TĂNG	18.85	20.48	14.06%		20.70	17.65	3.86%	
HVN	26.90	TĂNG	TĂNG	20.65	25.12	30.27%		25.85	22.45	4.06%	
KDH	20.95	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	4.75%			20.98		
MBB	15.95	TĂNG	TĂNG	15.75	15.59	1.27%		17.00	13.37	-6.18%	
MSN	58.80	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	12.43%		60.20	49.69	-2.33%	
MWG	81.70	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	16.88%		82.00	63.95	-0.37%	
NVL	53.20	TĂNG	GIẢM	53.00	50.29	0.38%			55.62		
OIL	7.50	TĂNG	TĂNG	7.40	7.00	1.35%		7.70	5.71	-2.60%	
PLX	40.30	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	0.83%			43.61		
PNJ	56.90	TĂNG	TĂNG	55.50	55.17	2.52%		59.70	47.43	-4.69%	

We Create Fortune

POW	10.55	TĂNG	TĂNG	8.14	9.31	29.61%		9.55	7.57	10.47%	
QNS	22.90	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	1.33%			23.73		
REE	30.00	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-0.66%			31.90		
ROS	3.76	TĂNG	GIẢM	4.28	3.52	-12.15%			6.58		
SBT	13.75	TĂNG	GIẢM	14.00	13.35	-1.79%			15.86		
SSI	13.00	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	-1.89%		13.30	10.66	-2.26%	
STB	9.10	TĂNG	TĂNG	8.93	8.94	1.90%		9.73	7.44	-6.47%	
TCB	17.20	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	1.47%			18.37		
TPB	17.40	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	68.00	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	4.62%			73.63		
VCG	25.90	TĂNG	GIẢM	25.50	24.69	1.57%			26.09		
VCS	62.30	GIẢM	GIẢM		65.58				68.26		
VEA	38.00	TĂNG	GIẢM	31.50	32.37	20.63%			59.45		
VGI	25.80	TĂNG	TĂNG	22.60	23.53	14.16%		26.40	18.65	-2.27%	
VHM	63.60	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	-3.64%		67.10	55.36	-5.22%	
VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	91.90	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	5.88%		95.00	81.54	-3.26%	
VJC	115.50	TĂNG	TĂNG	109.10	109.00	5.87%		117.40	99.64	-1.62%	
VNM	99.00	TĂNG	TĂNG	94.00	98.83	5.32%		102.80	87.41	-3.70%	
VPB	20.50	GIẢM	GIẢM		22.27				22.03		
VRE	23.10	GIẢM	TĂNG		25.69			23.80	19.95	-2.94%	

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.35	TĂNG	TĂNG	10.80	11.75	14.35%		12.80	9.68	-3.52%	
ANV	16.95	TĂNG	TĂNG	14.85	15.69	14.14%		16.80	12.57	0.89%	
ASM	4.64	TĂNG	TĂNG	4.15	4.35	11.81%		4.76	3.42	-2.52%	
BMI	22.60	TĂNG	TĂNG	16.95	19.91	33.33%		21.00	16.49	7.62%	
BMP	47.20	TĂNG	TĂNG	37.95	42.76	24.37%		45.00	37.13	4.89%	
BWE	20.40	TĂNG	TĂNG	18.00	19.60	13.33%		20.45	16.24	-0.24%	
CEO	6.80	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	0.00%			7.29		
CII	19.85	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CRE	15.30	GIẢM	GIẢM		16.25				17.38		
CTI	19.00	GIẢM	GIẢM		20.65				22.89		
CTR	39.20	TĂNG	GIẢM	34.50	34.95	13.62%			39.76		

We Create Fortune

D2D	56.80	GIẢM	GIẢM		56.82			57.71			
DBD	52.50	TĂNG	TĂNG	48.80	49.62	7.58%		51.40	44.34	2.14%	
DCM	8.46	TĂNG	TĂNG	5.86	7.50	44.37%		6.40	6.30	32.19%	
DGW	24.80	TĂNG	TĂNG	20.40	21.83	21.57%		23.70	18.34	4.64%	
DHC	38.00	TĂNG	TĂNG	34.00	34.89	11.76%		38.00	36.68	0.00%	MUA
DIG	11.30	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-2.16%			12.63		
DPG	24.00	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-3.61%			29.59		
DPM	14.30	TĂNG	TĂNG	12.05	13.75	18.67%		13.70	12.16	4.38%	
DRC	19.25	TĂNG	TĂNG	16.70	17.35	15.27%		18.85	15.00	2.12%	
DXG	9.89	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	11.25%			10.75		
E1V N30	12.00	TĂNG	TĂNG	11.22	11.55	6.95%		12.25	10.27	-2.04%	
FCN	8.98	TĂNG	TĂNG	7.58	8.11	18.47%		8.98	8.61	0.00%	MUA
FLC	2.99	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-0.99%			3.57		
GEG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.80	19.55	0.00%			22.70		
GMD	18.60	TĂNG	TĂNG	16.50	16.72	12.73%		18.35	14.36	1.36%	
GTN	14.85	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-1.00%			17.14		
HAG	3.60	TĂNG	TĂNG	2.81	3.26	28.11%		3.38	2.62	6.51%	
HBC	8.00	TĂNG	GIẢM	7.31	7.27	9.44%			8.49		
HCM	16.50	TĂNG	TĂNG	13.55	15.43	21.77%		15.45	12.31	6.80%	
HDC	16.90	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	24.25	GIẢM	TĂNG		25.40			25.65	18.05	-5.46%	
HPX	26.95	TĂNG	#N/A	28.00	26.05	-3.75%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.35	TĂNG	TĂNG	5.56	6.68	32.19%		6.78	4.96	8.41%	
HT1	12.90	TĂNG	TĂNG	11.95	12.01	7.95%		12.90	10.65	0.00%	
HTM	11.20	TĂNG	GIẢM	12.80	10.67	-12.50%			15.81		
IBC	20.35	GIẢM	TĂNG		21.04			21.75	20.11	-6.44%	
IDI	3.85	TĂNG	TĂNG	3.31	3.54	16.31%		3.88	2.87	-0.77%	
IJC	11.30	TĂNG	TĂNG	9.12	10.19	23.90%		11.30	10.53	0.00%	MUA
ITA	2.42	TĂNG	TĂNG	2.06	2.25	17.48%		2.42	2.27	0.00%	MUA
KBC	12.70	TĂNG	GIẢM	11.75	12.01	8.09%			12.90		
KDC	17.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.87	2.37%			17.43		
KOS	29.30	TĂNG	TĂNG	28.80	26.90	1.74%		26.30	26.55	11.41%	
KSB	18.50	TĂNG	TĂNG	14.00	17.24	32.14%		18.35	13.69	0.82%	
LDG	4.85	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-1.62%			5.81		
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-1.41%			7.48		
MBG	8.80	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	18.92%			14.73		
MBS	9.10	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-8.08%			10.76		
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	20.80	21.73	16.35%		24.10	17.84	0.41%	

We Create Fortune

NBB	19.05	TĂNG	TĂNG	20.05	17.99	-4.99%		18.80	16.37	1.33%	
NKG	6.47	TĂNG	TĂNG	5.27	5.87	22.77%		6.47	6.27	0.00%	MUA
NLG	22.50	TĂNG	GIẢM	20.80	19.90	8.17%			23.41		
NT2	20.55	TĂNG	TĂNG	18.10	19.16	13.54%		20.65	17.04	-0.48%	
NTL	17.10	TĂNG	GIẢM	17.00	16.34	0.59%			19.42		
NVB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.49				9.00		
OGC	3.08	TĂNG	TĂNG	2.67	2.70	15.36%		2.98	2.29	3.36%	
PC1	14.10	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	19.49%		13.95	11.48	1.08%	
PDR	26.80	TĂNG	TĂNG	26.80	25.53	0.00%	MUA	26.80	26.51	0.00%	MUA
PHR	45.20	TĂNG	TĂNG	38.85	41.68	16.34%		44.30	32.90	2.03%	
PPC	24.90	TĂNG	TĂNG	23.60	24.15	5.51%		25.45	20.52	-2.16%	
PTB	43.70	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	11.05%			44.11		
PVD	9.15	GIẢM	TĂNG		9.78			9.80	7.20	-6.63%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	3.70%		30.70	27.71	0.33%	
PVS	11.60	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	2.65%			12.44		
PVT	9.83	GIẢM	TĂNG		10.92			10.30	8.03	-4.56%	
QCG	7.10	TĂNG	GIẢM	6.46	6.69	9.91%			7.51		
SCR	4.50	TĂNG	GIẢM	4.30	4.06	4.65%			4.82		
SGP	6.10	TĂNG	GIẢM	5.90	5.60	3.39%			6.54		
SHB	15.90	GIẢM	TĂNG		17.58			7.10	14.43	123.94%	
SHS	8.00	GIẢM	TĂNG		8.86			8.20	7.12	-2.44%	
SZC	18.00	TĂNG	TĂNG	14.30	16.26	25.87%		16.60	13.10	8.43%	
TCH	21.20	TĂNG	GIẢM	20.55	19.62	3.16%			23.67		
TCM	15.30	GIẢM	GIẢM		15.93				15.44		
TDH	8.30	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	23.33%		8.88	6.74	-6.53%	
TNG	12.20	GIẢM	TĂNG		13.92			11.70	9.00	4.27%	
TTB	2.91	TĂNG	GIẢM	2.69	2.68	8.18%			3.86		
VGC	17.30	TĂNG	TĂNG	14.90	15.96	16.11%		16.65	14.04	3.90%	
VGT	7.70	GIẢM	TĂNG		8.54			8.40	6.36	-8.33%	
VHC	29.70	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	18.33%		28.70	21.09	3.48%	
VND	10.95	GIẢM	GIẢM		11.88				12.80		
VNG	13.65	TĂNG	GIẢM	13.40	13.03	1.87%			14.72		
VPI	42.20	TĂNG	TĂNG	42.00	40.54	0.48%		41.30	40.58	2.18%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	4.80	TĂNG	GIẢM	5.00	4.66	-4.00%			6.04		
AGR	2.80	TĂNG	GIẢM	2.78	2.62	0.72%			2.94		
AMD	3.35	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	2.13%			4.02		
APG	9.10	TĂNG	GIẢM	8.75	8.86	4.00%			9.84		
ART	2.60	TĂNG	GIẢM	2.50	2.19	4.00%			3.02		
BCG	5.02	GIẢM	GIẢM		5.50				5.72		
C4G	5.50	TĂNG	TĂNG	4.50	4.87	22.22%		5.50	3.83	0.00%	
C69	6.30	GIẢM	GIẢM		6.59				7.87		
CCL	6.61	TĂNG	TĂNG	4.68	5.44	41.24%		6.01	4.21	9.98%	
CVT	16.70	GIẢM	TĂNG		17.52			17.80	14.70	-6.18%	
DAH	9.00	TĂNG	GIẢM	9.26	8.61	-2.81%			10.18		
DLG	1.52	GIẢM	GIẢM		1.68				2.00		
DRH	4.60	GIẢM	TĂNG		5.44			5.08	3.41	-9.45%	
DTD	11.30	GIẢM	GIẢM	11.60	11.35	-2.12%	BÁN		12.32		
EVG	2.43	TĂNG	GIẢM	2.47	2.31	-1.62%			2.73		
FIT	6.51	TĂNG	GIẢM	5.99	6.00	8.68%			7.35		
FTM	1.41	GIẢM	GIẢM		1.58				2.19		
FUESS V50	10.52	GIẢM	TĂNG		11.00			10.40	9.72	1.15%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.73	12.74%		14.90	15.95	18.79%	
HAH	10.70	TĂNG	TĂNG	9.44	9.85	13.35%		10.40	8.73	2.88%	
HAI	2.96	GIẢM	GIẢM		3.12				3.94		
HAR	2.76	GIẢM	GIẢM		2.91				3.15		
HDA	8.30	TĂNG	TĂNG	7.40	8.03	12.16%		8.50	6.82	-2.35%	
HHP	13.50	TĂNG	TĂNG	13.80	12.95	-2.17%		13.20	11.91	2.27%	
HHS	4.17	TĂNG	TĂNG	3.68	3.69	13.32%		4.17	4.08	0.00%	MUA
HID	2.56	TĂNG	GIẢM	2.34	2.35	9.40%			2.69		
HII	12.35	GIẢM	TĂNG		13.30			11.00	11.88	12.27%	
HQC	1.10	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.60	GIẢM	TĂNG		6.23			5.35	4.43	4.67%	
HUT	1.80	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	12.50%			1.94		
HVG	5.52	GIẢM	GIẢM		6.20				6.74		
HVH	7.60	TĂNG	GIẢM	7.65	7.23	-0.65%			9.52		
IDJ	15.60	GIẢM	GIẢM		17.01				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.76	TĂNG	GIẢM	2.53	2.60	9.09%			3.00		
KLF	2.40	TĂNG	TĂNG	1.70	1.70	41.18%		2.40	1.96	0.00%	MUA
LCG	5.80	TĂNG	TĂNG	4.51	5.12	28.60%		5.45	4.19	6.42%	
LGL	5.02	TĂNG	GIẢM	4.79	4.51	4.80%			5.40		
LHG	16.65	TĂNG	TĂNG	12.60	15.79	32.14%		14.95	12.86	11.37%	
LMH	1.20	GIẢM	GIẢM	1.35	1.21	-10.28%	BÁN		2.51		
MST	2.60	GIẢM	GIẢM		3.14				4.23		
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	4.43%		16.20	13.34	1.85%	
PHC	9.89	TĂNG	GIẢM	10.50	9.38	-5.81%			10.81		
PLP	7.78	TĂNG	GIẢM	6.94	6.68	12.10%			8.53		
PVB	14.00	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	21.74%	
PVC	5.00	TĂNG	GIẢM	4.90	4.83	2.04%			5.27		
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.08				1.06		
PXL	8.40	TĂNG	TĂNG	8.10	7.84	3.70%		6.70	6.88	25.37%	
SHI	8.57	TĂNG	GIẢM	8.70	8.09	-1.49%			9.06		
SJF	1.73	TĂNG	TĂNG	1.44	1.55	20.14%		1.73	1.66	0.00%	MUA
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.61				0.95		
TDC	7.63	TĂNG	TĂNG	7.06	7.13	8.07%		7.69	6.35	-0.78%	
TIG	5.60	TĂNG	GIẢM	5.30	4.96	5.66%			6.68		
TLH	2.95	TĂNG	GIẢM	2.88	2.72	2.43%			3.12		
TNA	15.55	TĂNG	GIẢM	16.30	13.60	-4.60%			18.23		
TNI	10.30	TĂNG	GIẢM	10.60	9.85	-2.83%			10.85		
TSC	2.49	TĂNG	GIẢM	2.30	2.08	8.26%			2.78		
TTF	2.12	TĂNG	GIẢM	2.15	1.93	-1.40%			2.44		
TTH	1.70	GIẢM	GIẢM		1.80				2.11		
TVC	27.90	TĂNG	GIẢM	27.20	26.22	2.57%			29.11		
VC3	16.40	TĂNG	TĂNG	15.80	16.29	3.80%		16.90	15.28	-2.96%	
VCR	8.70	TĂNG	TĂNG	8.90	7.53	-2.25%		12.90	7.61	-32.56%	
VNA	2.40	TĂNG	GIẢM	2.30	2.08	4.35%			2.84		
VNE	3.92	TĂNG	GIẢM	3.65	3.65	7.40%			3.94		
VRC	6.17	TĂNG	GIẢM	5.35	6.00	15.33%			7.77		



We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	769.11	0.25%
VN30	715.33	-0.06%
VN Mid	782.04	0.67%
VN Small	683.18	0.24%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	106.84	0.55%
HN30	203.6	0.96%
VNX AllSh	690.74	-0.01%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	52.22	0.21%

外資交易	成交值(十億盾)
買進	544.92
賣出	1037.95
買超/賣超	-493.04

外資交易	成交值(十億盾)
買進	8.66
賣出	15.57
買超/賣超	-6.92

外資交易	成交值(十億盾)
買進	16.61
賣出	15.78
買超/賣超	0.83

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PDR	1750	6.99%
OGC	200	6.94%
DGW	1600	6.90%
BMI	1350	6.35%
AGG	1450	5.50%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PLC	1500	9.68%
LAS	500	8.62%
AMV	1000	6.33%
VCS	2300	3.83%
PVS	300	2.65%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
OIL	456	6.51%
VEA	1625	4.54%
ACV	1766	3.09%
VLC	437	2.46%
BCM	397	1.70%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
FIT	-490	-7.00%
ABS	-1250	-6.98%
QCG	-500	-6.58%
TVB	-450	-4.23%
SAB	-7000	-4.12%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
CEO	-200	-2.86%
NVB	-100	-1.25%
TNG	-100	-0.81%
SHB	-100	-0.63%
TAR	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
LTG	-2208	-10.93%
TSJ	0	0.00%
HND	1	0.01%
QNS	72	0.31%
BOT	205	0.38%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	311,184
VCB	248,495
VHM	212,503
VNM	175,008
BID	141,374

市值排名/股碼	十億盾
ACB	33,754
SHB	28,085
VCG	11,264
VCS	9,600
PVI	7,118

市值排名/股碼	十億盾
ACV	124,624
VEA	47,622
MCH	47,339
BCM	24,090
BSR	17,918

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
VGC	15,524,620	260,463
CTG	9,337,270	6,135,155
VPB	8,975,820	4,518,897
ITA	7,729,920	5,978,697
POW	7,596,170	6,435,560

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
KLF	18,759,243	5,990,621
ART	3,919,815	2,238,903
NVB	2,999,000	1,986,118
SHB	2,858,014	4,010,458
HUT	2,263,432	3,398,761

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
LPB	2,350,041	2,906,412
BSR	2,205,788	4,282,915
G36	853,430	413,004
OIL	820,916	1,200,709
LTG	783,900	257,288

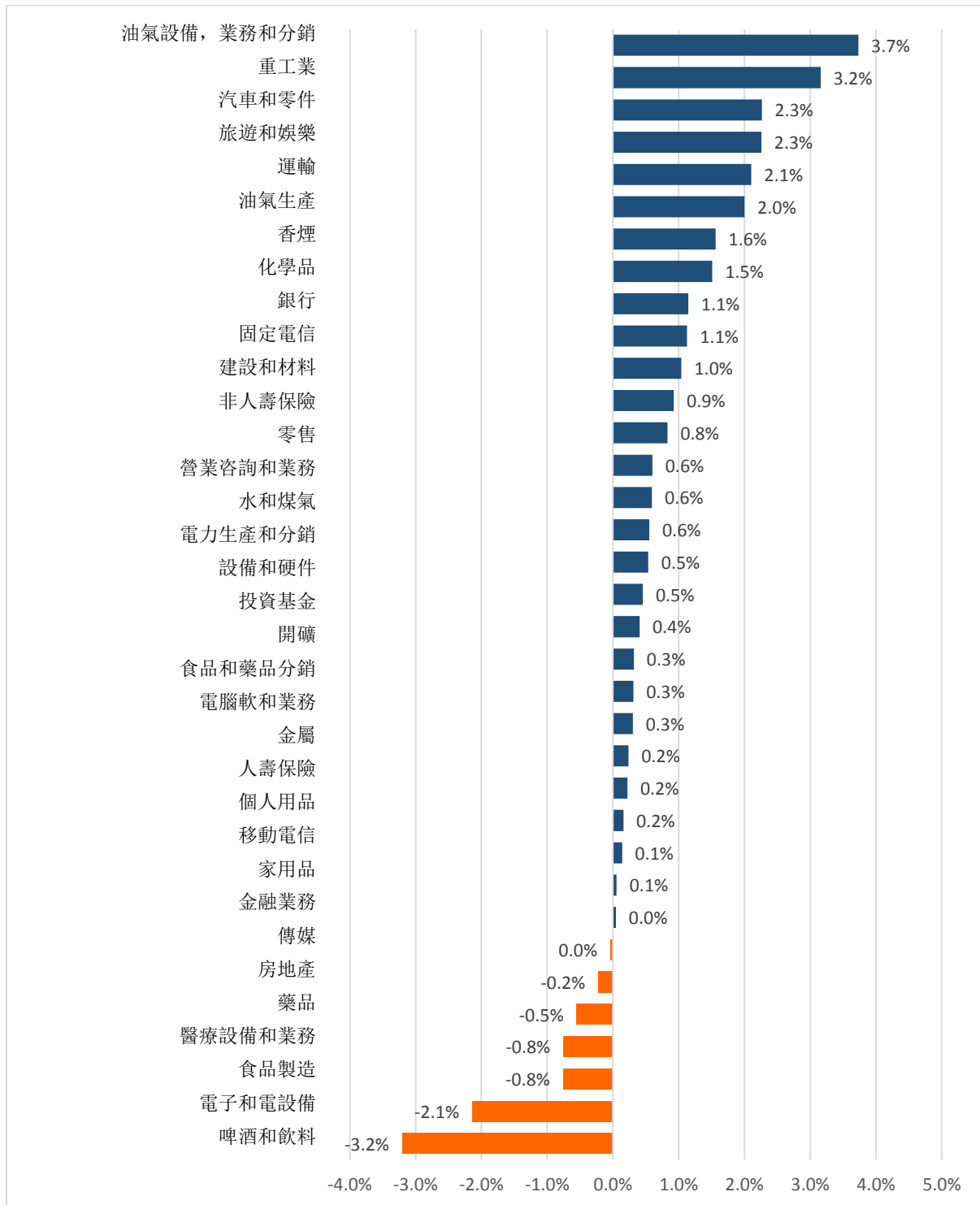
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢

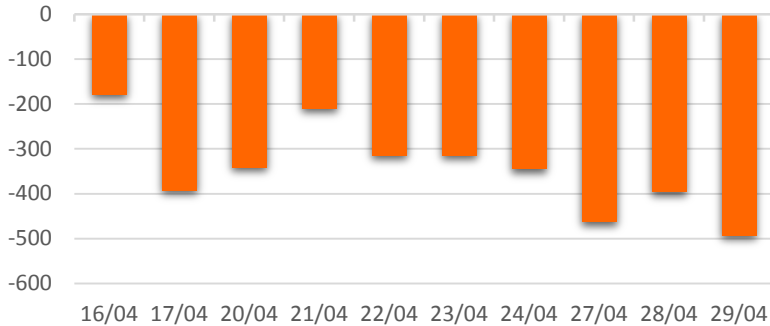


資料源: FiinPro - YSVN

We Create Fortune

外資買進賣統計

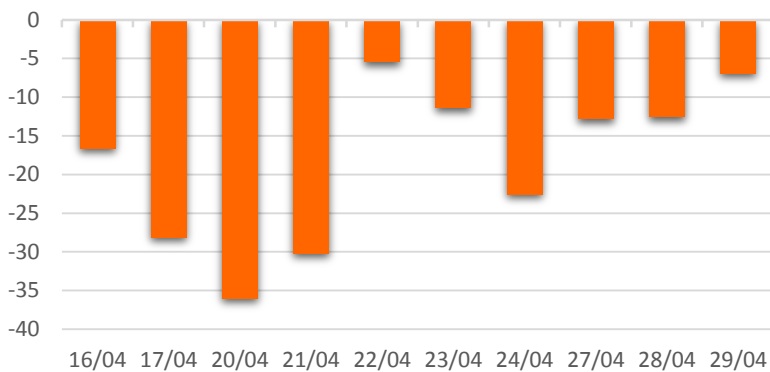
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VHM	22,781	VGC	283,262
VJC	19,936	VNM	75,638
NVL	16,556	VCB	59,982
CTG	16,286	VRE	26,070
DHC	15,791	KBC	17,722

HSX 外資買/賣超的前 5 名

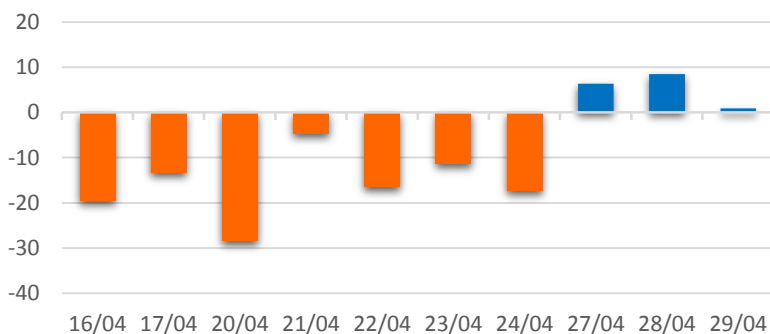
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VCS	6,222	TNG	9,315
PLC	646	HUT	1,700
HAD	162	SHB	861
INN	145	LHC	771
DHT	92	SHS	759

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
LPB	2,805	VLC	3,374
VEA	1,039	VIB	725
ACV	123	QNS	306
MKP	101	MCH	94
CTR	86	ABI	77

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro - YSVN

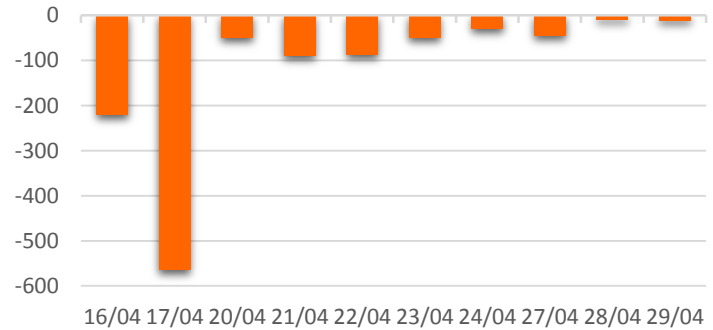
We Create **Fortune**

自營進出統計

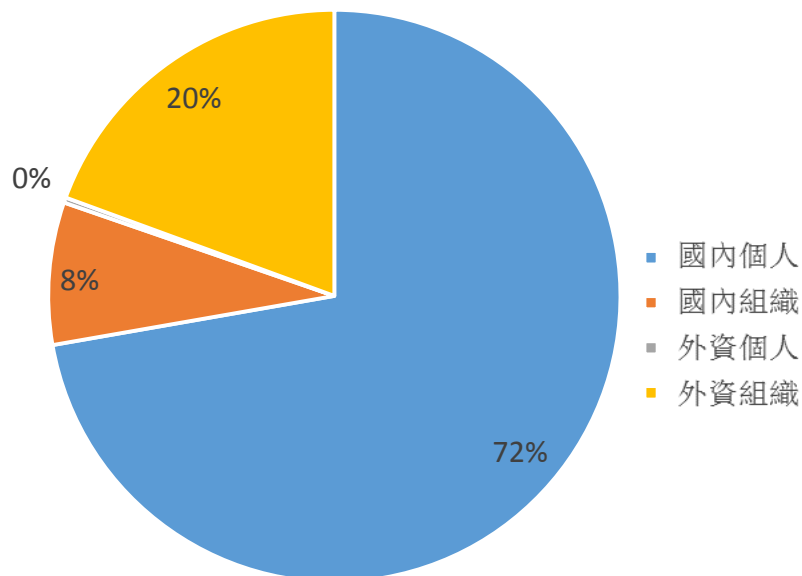
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
MWG	8,541	HPG	5,785
CTG	5,083	FPT	4,275
HPG	1,460	PVT	3,891
TCB	617	DHC	3,384
VCB	579	VPB	3,076

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



越南證券市場投資人類別統計

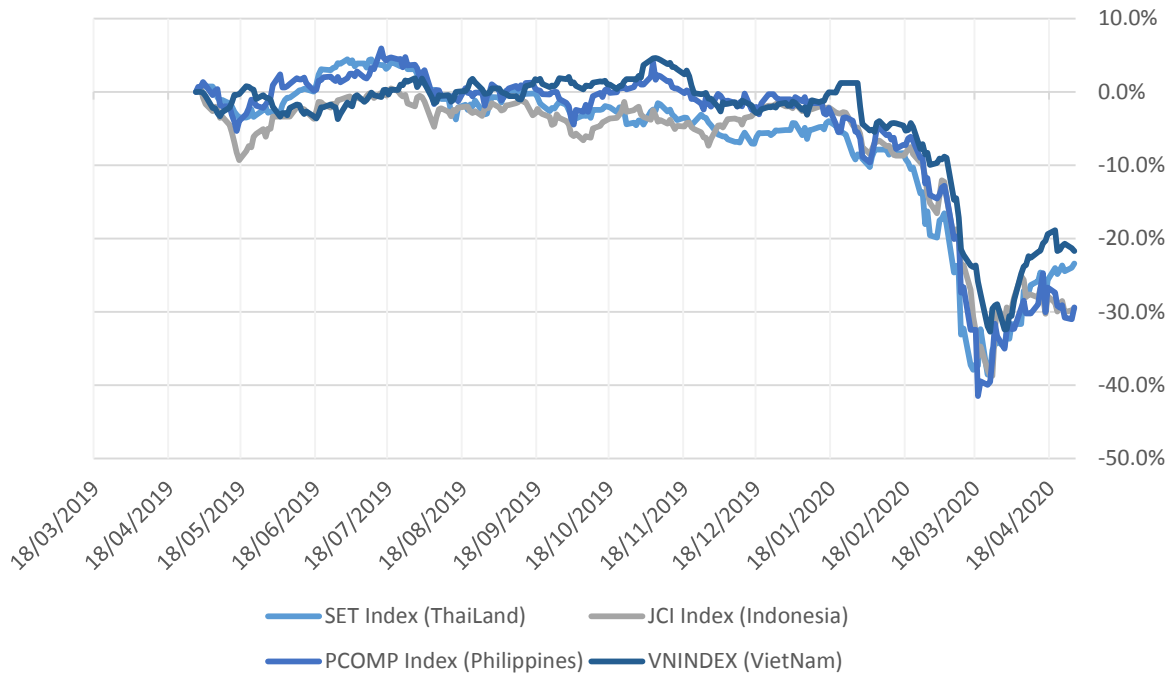


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

東南亞主要市場走勢比較

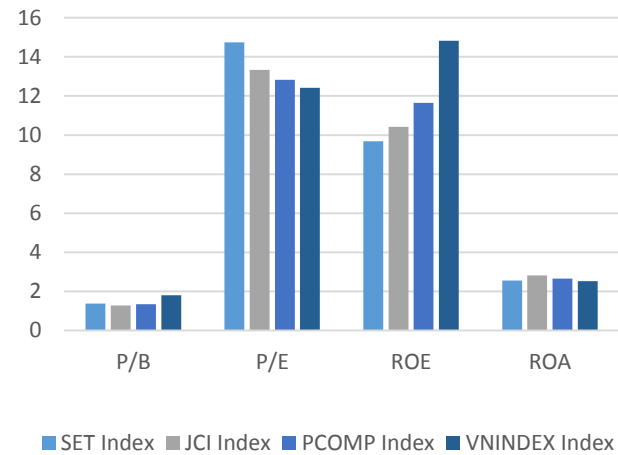


東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.4x	1.3x	1.3x	1.7x
P/E		15.2x	13.3x	12.7x	12.1x
ROE	%	9.58	10.48	11.62	14.59
ROA	%	2.51	2.85	2.65	2.50
Vốn hóa	Tỷ USD	422.18	343.76	139.30	114.87
GTGD	Triệu USD	1.65	0.33	0.06	0.14
LS cổ tức	%	4.06	3.64	2.13	2.40

YSVN

源：
B
l
o
o
m
B
e
r
g
&





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Thế Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

研究分析主管

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

頭頓分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuun.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written